

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2013
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

ĐC: Số 29, Biệt thự 2, KĐT Bắc Linh Đàm, P. Đại Kim, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (04) 3767 0720 / (04) 3785 5361 * Fax: (04) 3767 0721

Email: chinhanhcpahanoi@gmail.com * Website: www.cpahanoi.com

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 06/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 là 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng), tổng số cổ phần là 7.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Công ty cổ phần Lisemco	1.250.000	12.500.000.000	17,86%
Công ty TNHH Công nghiệp Thái Bình Dương	100.000	1.000.000.000	1,43%
Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	150.000	1.500.000.000	2,14%
Công ty cổ phần Thép Châu Phong	400.000	4.000.000.000	5,71%
Cổ đông khác	5.100.000	51.000.000.000	72,86%
	7.000.000	70.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Đào Trọng Hạp	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thám	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tiên Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tân	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN LISEMCO 2

Đ/c: Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - An Lão - Hải Phòng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban
Ông Hoàng Trung Hương	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

322A
CÔNG
ANH
KẾ T
TOÁN
CH
HÀ
VGN



Số: 19 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Lisemco 2

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Lisemco 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Lisemco 2, được lập ngày 04/3/2014, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Lisemco 2 tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Handwritten signature in blue ink

BÙI QUANG HỢP

Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2013-016-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2014

PHẠM THỊ ĐIỀN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 2470-2013-016-1

003
TY
THU H
DAN V
HÀ I
HÀNH
NỘI
HAI-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.407.934.835	226.405.069.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.923.047.079	4.302.733.009
1. Tiền	111	V.01	10.923.047.079	4.302.733.009
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		122.038.985.943	93.945.182.397
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	109.952.513.616	81.180.123.125
2. Trả trước cho người bán	132		4.104.843.144	6.568.214.301
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.981.629.183	6.196.844.971
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		182.608.328.480	117.755.813.240
1. Hàng tồn kho	141	V.04	182.608.328.480	117.755.813.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.837.573.333	10.401.341.326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.015.331.149	769.962.409
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.141.239.653	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	12.681.002.531	9.631.378.917
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.764.515.696	180.414.405.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		178.046.286.561	179.726.160.149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	132.774.657.034	136.358.165.633
- Nguyên giá	222		164.397.236.666	157.796.306.713
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(31.622.579.632)	(21.438.141.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	39.695.982.323	40.656.634.917
- Nguyên giá	228		44.042.972.877	44.042.972.877
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.346.990.554)	(3.386.337.960)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	5.575.647.204	2.711.359.599
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	200.000.000	100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200.000.000	100.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.518.229.135	588.245.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.468.229.135	538.245.064
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		510.172.450.531	406.819.475.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		437.397.030.186	334.498.912.918
I. Nợ ngắn hạn	310		295.237.230.939	215.630.423.359
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	152.036.645.037	95.220.960.959
2. Phải trả người bán	312	V.13	79.757.019.923	86.004.329.442
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	26.402.113.649	409.662.291
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	7.460.288.325	5.273.264.175
5. Phải trả công nhân viên	315		13.596.095.132	12.581.419.729
6. Chi phí phải trả	316	V.16	1.146.444.807	5.626.295.616
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	14.838.624.066	10.514.491.147
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		142.159.799.247	118.868.489.559
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		60.500.000	60.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	124.486.842.129	116.889.751.828
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.612.457.118	1.918.237.731
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.775.420.345	72.320.562.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	72.775.420.345	72.320.562.267
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		118.334.946	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.657.085.399	2.320.562.267
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		510.172.450.531	406.819.475.185

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD			3,197.1	3,447.27
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-


Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu


Vũ Thị Mai Chinh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Tân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	361.116.848.493	285.689.347.108
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		361.116.848.493	285.689.347.108
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	316.535.509.709	235.140.995.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.581.338.784	50.548.351.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	96.577.762	58.661.380
7. Chi phí tài chính	22	V.23	25.684.620.120	34.181.168.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.472.753.604	32.898.270.743
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.219.160.781	14.302.288.910
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.774.135.645	2.123.555.518
11. Thu nhập khác	31		136.438.400	1.595.376.272
12. Chi phí khác	32		308.452.715	2.400.321.889
13. Lợi nhuận khác	40		(172.014.315)	(804.945.617)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.602.121.330	1.318.609.901
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	720.424.266	135.260.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.881.697.064	1.183.349.465
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		412	188

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Tân



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(47.391.137.552)	(27.268.624.817)
1. Lợi nhuận trước thuế	3.602.121.330	1.318.609.901
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	11.645.449.902	10.042.830.280
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	150.167.563	207.581.921
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(96.577.762)	(58.547.279)
- Chi phí lãi vay	24.472.753.604	32.898.270.743
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	39.773.914.637	44.408.745.566
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(32.284.666.813)	(16.309.962.243)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(64.852.515.240)	(18.440.416.926)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	39.263.984.233	(5.408.866.072)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.175.352.811)	(578.487.654)
- Tiền lãi vay đã trả	(27.246.102.736)	(30.774.853.644)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(144.607.347)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	956.171.697	246.663.413
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.681.963.172)	(411.447.257)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(9.629.232.494)	(11.873.015.836)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(9.625.810.256)	(11.931.563.115)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	96.577.762	58.547.279
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	63.649.701.087	37.958.633.133
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	10.000.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	292.129.780.780	340.046.809.966
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(227.858.156.993)	(312.083.297.833)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(621.922.700)	(4.879.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	6.629.331.041	(1.183.007.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4.302.733.009	5.486.186.071
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(9.016.971)	(445.542)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	10.923.047.079	4.302.733.009

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tân

Nguyễn Văn Thọ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lisemco 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 9 ngày 06/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công cơ khí ; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; sản xuất dây cáp kim loại; sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khóa bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Xây dựng và nhà các loại;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: thiết kế các công trình nổi;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt các cửa tự động; lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Nạo vét luồng lạch, sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;

241-
NG T
HIỆM
TOÁ
ÁN T
NH
IA N
MA

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng, cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hòa không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Đào tạo cơ khí, đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp, chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hóa chất cơ bản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

2013-C
Y
ĐU HAI
N VÀ
A N
NH
01
- TP

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

TRÁC
KẾ
HOÀN

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 ngày 26/9/2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp thì dự án xây dựng nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco tại xã Quốc Tuấn, huyện An Lão của Công ty cổ phần Lisemco 2 thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ. Dự án được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động. Hết thời hạn được áp dụng thuế suất ưu đãi quy định trên, dự án phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 25%;
- Được miễn 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế;
- Năm tài chính 2013 là năm Công ty áp dụng thuế suất 20% và không còn được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp do đã hết thời gian.

13. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

3224
CÔNG
NHIỆ
M T
TOÁN
CHÍNH
HÀ
G M

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	535.309.774	421.406.789
Tiền gửi ngân hàng	10.387.737.305	3.881.326.220
Cộng	10.923.047.079	4.302.733.009
2 . Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần TCCG & LMDK (PVC- ME)	8.421.218.254	8.421.218.254
Công ty Cổ phần Sông Đà Jurong	-	5.233.028.828
Công ty Cổ phần Thép Châu Phong	-	1.327.614.063
Công ty Cổ phần KCT & TB NH Hoàng Anh	345.650.450	814.522.577
Công ty Cổ phần Lisemco	1.346.738.226	18.810.976.540
Công ty Cổ phần XNK & XD Bạch Đằng	865.221.004	865.221.004
Công ty Cổ phần PTXD Cừu Long - CN Bắc Ninh	607.176.675	607.176.675
Công ty Cổ phần Constrexim số 1 (CONFITECH)	2.839.488.102	3.039.488.102
Công ty Cổ phần Lilama 10	3.873.907.354	4.977.526.949
Công ty CP Lilama 69.2	203.562.184	477.624.684
Công ty CP Xuất nhập khẩu Sing Việt	204.913.600	204.913.600
Công ty Cổ phần Xi măng Phúc Sơn	-	341.764.228
Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	7.238.786.919	8.234.336.961
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	41.978.276.559	18.773.407.561
Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn	56.253.890	231.849.335
Công ty Cổ phần Lilama 45.1	4.633.722.861	4.260.324.925
Công ty TNHH Phú Trung	2.632.700.000	2.632.700.000
Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	2.131.672	292.882.695
Cty TNHH du lịch Sơn Lâm	2.729.902.597	-
Cty Jurong Engineering limited - JEL (singapore)	1.758.626.766	-
Cty TNHH Toyo Việt Nam	6.575.448.846	-
Tổng công ty phát điện 1	2.940.780.756	-
Cty cơ khí và xây dựng Posco E & C Việt Nam	9.017.243.812	-
Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	6.553.823.839	-
Công ty CP công nghiệp & PT Hoàng Mai	1.920.894.951	-
Các khách hàng khác	3.206.044.299	1.633.546.144
Cộng	109.952.513.616	81.180.123.125
3 . Các khoản phải thu khác		
Phải thu khác	7.981.629.183	6.196.844.971
- Chi cục thuế An Lão ⁽¹⁾	6.059.040.660	6.059.040.660
- Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng	42.580.308	42.580.308
- Phải thu khác	1.880.008.215	95.224.003
Cộng	7.981.629.183	6.196.844.971

⁽¹⁾ Tiền giải phóng mặt bằng Công ty ứng trước và được trừ vào tiền thuê đất. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000216 do UBND Thành phố Hải Phòng cấp ngày 26/9/2008 thì Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời hạn 03 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án Nhà máy chế tạo thiết bị đồng bộ vào hoạt động. Dự án chính thức đưa vào khai thác, sử dụng tháng 12/2012. Do vậy, Công ty chưa phải nộp tiền thuê đất phát từ trước tháng 01/2016.

4 . Hàng tồn kho	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Nguyên liệu, vật liệu	59.363.527.949	51.474.162.759
Công cụ, dụng cụ	426.661.803	328.131.021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.818.138.728	65.953.519.460
Cộng	182.608.328.480	117.755.813.240
5 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	287.696.961	-
Thuế nhập khẩu	853.542.692	-
Cộng	1.141.239.653	-
6 . Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Tạm ứng	8.422.603.946	9.554.502.657
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.258.398.585	76.876.260
Cộng	12.681.002.531	9.631.378.917
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (chi tiết tại phụ lục số 01 trang 25)		
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
	Đơn vị tính: đồng	
Khoản mục	Chi phí giải phóng MB	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	44.042.972.877
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	44.042.972.877	44.042.972.877
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	3.386.337.960	3.386.337.960
Số tăng trong kỳ	960.652.594	960.652.594
- Khấu hao trong kỳ	960.652.594	960.652.594
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	4.346.990.554	4.346.990.554
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	40.656.634.917	40.656.634.917
Tại ngày cuối kỳ	39.695.982.323	39.695.982.323



9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2013		01/01/2013	
	đồng		đồng	
Xây dựng cơ bản dở dang	5.575.647.204		2.711.359.599	
- Nhà ở công nhân	329.291.885		329.291.885	
- Chế tạo cầu trụ 5T + 10T	382.422.873		382.422.873	
- Nhà xưởng sửa chữa	448.566.458		448.566.458	
- Nhà xưởng chế tạo TB và KCT - Dự án đầu tư	101.648.757		101.648.757	
- Bãi chế tạo và tổ hợp thiết bị	488.794.598		405.094.598	
- Nhà phun sơn số 1	149.065.451		149.065.451	
- Nhà sơn số 2	429.360.399		423.704.399	
- Hệ thống Đường nội bộ	274.868.100		-	
- Nhà khách Công ty	720.781.493		-	
- Nhà kho Vật Tư - Thiết Bị	522.373.901		121.599.123	
- Nhà kho di chuyển	284.317.261		-	
- Nhà sơn mới (số 3)	309.910.569		-	
- Các hạng mục công trình khác	1.134.245.459		349.966.055	
Cộng	5.575.647.204		2.711.359.599	

10 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng CP/Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	200.000.000		100.000.000	
- Công ty cổ phần Lisemco 3	100.000.000		100.000.000	
- Công ty cổ phần Lisemco 5	100.000.000		-	
Cộng	200.000.000		100.000.000	

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	đồng		đồng	
Công cụ dụng, cụ chờ phân bổ	1.468.229.135		538.245.064	
Cộng	1.468.229.135		538.245.064	

12 . Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2013		01/01/2013	
	đồng		đồng	
Vay ngắn hạn	150.590.325.031		85.510.960.963	
- NH TM CP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	11.534.176.068		-	
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	84.526.399.741		49.783.501.513	
- NH TM CP Quốc tế	20.664.446.004		24.790.459.450	
- NH TM CP An Bình - CN Hải Phòng	6.307.301.218		-	
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000		-	
- Công ty CP Bom Châu Âu	16.640.000.000		-	
- Vay cá nhân	10.818.002.000		10.937.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	1.446.320.006		9.709.999.996	
Cộng	152.036.645.037		95.220.960.959	

13 . Phải trả người bán	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng Thăng Long	606.978.249	606.978.249
HSIN te machinery co.,LTD	424.092.468	511.926.000
EVER GROWTH CO.,LTD	215.160.339	1.734.486.239
Công ty TNHH MTV Hải Lành	414.600.000	414.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Thành Đạt	29.480.000	29.480.000
Công ty TNHH TM & VT Minh Hoàng	512.040.000	512.040.000
Công ty TNHH vận tải TM Trường Phú	32.879.038	452.447.037
Công ty cổ phần Coninco 19	338.099.609	438.099.609
Công ty TNHH TM TH Bôn Phòng	1.404.730.150	1.047.925.600
Công ty TNHH Thiết bị điện An Thái	150.876.547	200.876.547
Công ty TNHH NN MTV CK Duyên Hải	-	39.692.000
Công ty TNHH Kuang Tai - CN Hà Nội	1.437.722.895	647.405.895
Công ty TNHH Anh Đức - Ưông Bí	320.030.798	541.064.832
Công ty Cổ phần XD Trường Thịnh	750.663.237	1.511.686.780
Công ty Cổ phần Vật tư Phú Quý	327.138.000	112.089.550
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Giang	328.453.514	871.292.410
Công ty Cổ phần thép Châu Phong	2.913.749.348	10.524.165.544
Công ty Cổ phần sơn Hải Phòng	140.468.774	684.902.933
Công ty Cổ phần Lilama 69.1	4.315.140.444	4.160.180.254
Công ty Cổ phần Lilama 3	2.189.989.200	2.611.536.681
Công ty Cổ phần Dịch vụ Minh Thành	448.733.920	828.183.920
Công ty TNHH PPG yung chi coatings	1.226.914.125	1.276.914.125
Công ty Cổ phần Lisemco 3	124.126.645	65.372.396
Công ty Cổ phần Lisemco	2.556.531.342	39.592.817.168
Công ty TNHH IPC	965.077.616	-
Công ty TNHH đào tạo và KCT Hải Phòng	1.421.125.960	-
Công ty cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	2.432.793.718	-
Công ty CP TM và công nghiệp Nguyên Hanh	1.916.128.060	-
Công ty CP công nghiệp & PT Hoàng Mai	723.542.004	-
Công ty TNHH Anh Đức	719.014.900	-
Cty TNHH XL& DV VT TM Trang Thịnh	982.499.085	-
Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	5.935.581.838	-
Công ty CP TM hàng hoá Quốc Tế IPC	1.598.771.905	-
Cty CP TM và DV VT Hữu Hiệu	538.850.114	-
Cty TNHH XLTM Vĩnh Long	1.263.134.372	-
Viện KH và KT hạt nhân	900.041.830	-
Cty CPDV&CK Hàng Hải	791.724.065	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Phương	548.679.999	-
Công ty cổ phần thép Miền Bắc	2.063.190.479	-
Công ty TNHH SXKD và XNK Hoàng Hải	1.392.970.000	-
Công ty CP nhập khẩu thiết bị công nghiệp	16.160.000.000	-
Công ty CP đầu tư công nghệ phát triển Việt Hưng	735.801.616	-
Công ty CP công nghiệp XD và TM Nam Lý	3.245.851.540	-
Công ty CP công nghệ NTK	772.782.000	-
Sino Dragon Trading Limited	1.390.566.910	-
Các nhà cung cấp khác	12.050.293.270	16.588.165.673
Cộng	79.757.019.923	86.004.329.442

Đ. H. O. K. T. C. N. O. 1

14 . Người mua trả tiền trước	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Công ty Cổ phần NL Hoà Phát	-	320.207.782
Công ty Cổ phần mía đường Sơn Dương	3.919.118.548	89.454.509
Công ty Cổ phần Thành Long	5.112.785.612	-
Công ty Cổ phần Lilama 18	1.539.837.820	-
Hyundai engineering & construction Co., Ltd	15.818.309.565	-
Các khách hàng khác	12.062.104	-
Cộng	26.402.113.649	409.662.291

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	5.837.358.077	4.546.055.003
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.483.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp	859.776.134	283.959.215
Thuế thu nhập cá nhân	763.154.114	440.766.636
Cộng	7.460.288.325	5.273.264.175

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Chi phí lãi vay phải trả	-	2.773.349.132
Chi phí tiền lương tháng 13	1.146.444.807	1.232.659.200
Chi phí mua sắm tài sản cố định	-	1.586.363.640
Chi phí công trình	-	33.923.644
Cộng	1.146.444.807	5.626.295.616

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Kinh phí công đoàn	1.477.473.899	1.249.021.500
Bảo hiểm xã hội	10.559.137.539	7.437.260.783
Bảo hiểm thất nghiệp	595.610.944	340.552.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.206.401.684	1.487.655.930
- Cổ tức	1.637.971.497	1.059.894.197
- Phải trả khác	568.430.187	427.761.733
Cộng	14.838.624.066	10.514.491.147

18 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	31/12/2013	01/01/2013
	đồng	đồng
Vay dài hạn	124.486.842.129	116.889.751.828
- NH ĐT & PT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng ⁽¹⁾	124.188.402.129	116.579.751.822
- Ngân hàng TM CP An Bình	-	310.000.006
- Ngân hàng VIDPublicbank	298.440.000	-
Cộng	124.486.842.129	116.889.751.828

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng số 200/2009/HĐ-TD ngày 13/02/2009, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với vay VNĐ và 6 tháng/lần đối với vay USD. Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất.

19 . **Vốn chủ sở hữu**

19.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	-	1.203.997.822	61.203.997.822
Tăng vốn năm trước	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	1.183.349.465	1.183.349.465
Giảm khác	-	-	66.785.020	66.785.020
Số dư đầu kỳ	70.000.000.000	-	2.320.562.267	72.320.562.267
Tăng vốn trong kỳ	-	118.334.946	-	118.334.946
Lãi trong kỳ	-	-	2.881.697.064	2.881.697.064
Phân phối lợi nhuận	-	-	118.334.946	118.334.946
Chia cổ tức	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Giảm khác	-	-	1.226.838.986	1.226.838.986
Số dư cuối kỳ	70.000.000.000	118.334.946	2.657.085.399	72.775.420.345

19.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2013 đồng	01/01/2013 đồng
Công ty cổ phần Lisemco	12.500.000.000	12.500.000.000
Công ty cổ phần Matexim Hải Phòng	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH công nghiệp Thái Bình Dương	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty cổ phần Thép Châu Phong	4.000.000.000	4.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	51.000.000.000	51.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000

19.3. *Cổ phiếu*

	31/12/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.000.000	7.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

19.4. *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.881.697.064	1.183.349.465
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.881.697.064	1.183.349.465
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.000.000	6.301.269
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	412	188

241-0
 CÔNG TY
 LỢI HỮU
 TOÁN
 NỘI H
 NHÂN
 NỘI
 TÀI

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 đồng	Năm 2012 đồng
20 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu chế tạo và lắp đặt	301.110.520.233	254.688.223.584
Doanh thu nhượng bán vật tư	60.006.328.260	28.156.090.980
Doanh thu khác	-	2.845.032.544
Cộng	361.116.848.493	285.689.347.108
21 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn chế tạo và lắp đặt	257.255.418.654	204.577.969.081
Giá vốn nhượng bán vật tư	59.280.091.055	27.741.107.267
Giá vốn hoạt động khác	-	2.821.919.137
Cộng	316.535.509.709	235.140.995.485
22 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.577.762	58.547.279
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	114.101
Cộng	96.577.762	58.661.380
23 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	24.472.753.604	32.898.270.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79.887.980	98.259.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	150.167.563	207.581.921
Chi phí tài chính khác	981.810.973	977.056.378
Cộng	25.684.620.120	34.181.168.575
24 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	720.424.266	135.260.436
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	720.424.266	135.260.436

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Bán vật tư, gia công chế tạo kết cấu thép Thu tiền khối lượng Gán trừ công nợ Mua vật tư	44.551.408.704 15.229.201.703 56.602.533.304 19.316.247.478

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) (đồng)
1	Công ty cổ phần Lisemco	Cổ đông lớn	Phải thu khách hàng Phải trả người bán	1.346.738.226 (2.556.531.342)

2 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh sản xuất kết cấu thép là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

3 . Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.11.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ cuối năm đồng	Giá trị ghi sổ đầu năm đồng
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.923.047.079	4.302.733.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.934.142.799	87.376.968.096
Tổng cộng	128.857.189.878	91.679.701.105
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	276.523.487.166	212.110.712.787
Phải trả người bán và phải trả khác	94.595.643.989	96.518.820.589
Chi phí phải trả	1.146.444.807	5.626.295.616
Tổng cộng	372.265.575.962	314.255.828.992

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu sự rủi ro khi thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công cụ nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Số cuối năm	Dưới 1 năm đồng	Trên 1 năm đồng	Tổng cộng đồng
Các khoản vay	152.036.645.037	124.486.842.129	276.523.487.166
Phải trả người bán và phải trả khác	94.595.643.989	-	94.595.643.989
Chi phí phải trả	1.146.444.807	-	1.146.444.807
Tổng cộng	247.778.733.833	124.486.842.129	372.265.575.962
Số đầu năm			
Các khoản vay	95.220.960.959	116.889.751.828	212.110.712.787
Phải trả người bán và phải trả khác	96.518.820.589	-	96.518.820.589
Chi phí phải trả	5.626.295.616	-	5.626.295.616
Tổng cộng	197.366.077.164	116.889.751.828	314.255.828.992

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

5 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 chuyển sang ngày 01/01/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Tân

Nguyễn Văn Thọ



Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	89.111.444.452	55.504.417.280	11.914.998.474	950.096.484	315.350.023	157.796.306.713
Số tăng trong kỳ	102.671.636	7.522.467.323	1.283.877.092	139.522.002	-	9.048.538.053
- Mua trong năm	102.671.636	6.869.969.616	1.283.877.092	-	-	8.256.518.344
- Phân loại lại	-	652.497.707	-	139.522.002	-	792.019.709
Số giảm trong kỳ	368.331.362	632.759.610	782.908.529	652.736.599	10.872.000	2.447.608.100
- Phân loại lại	324.831.362	-	456.316.347	-	10.872.000	792.019.709
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	224.955.818	-	-	224.955.818
- Giảm khác	43.500.000	632.759.610	101.636.364	652.736.599	-	1.430.632.573
Số dư cuối kỳ	88.845.784.726	62.394.124.993	12.415.967.037	436.881.887	304.478.023	164.397.236.666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.250.137.560	11.135.333.340	2.616.877.991	411.941.407	23.850.782	21.438.141.080
Số tăng trong kỳ	3.148.108.107	6.334.703.497	1.227.902.492	68.586.184	12.179.120	10.791.479.400
- Khấu hao trong kỳ	3.062.845.252	6.334.703.497	1.206.483.255	68.586.184	12.179.120	10.684.797.308
- Phân loại lại	85.262.855	-	21.419.237	-	-	106.682.092
Số giảm trong kỳ	16.892.014	245.998.862	91.701.784	252.448.188	-	607.040.848
- Phân loại lại	-	60.854.094	-	45.827.998	-	106.682.092
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	57.225.063	-	-	57.225.063
- Giảm khác	16.892.014	185.144.768	34.476.721	206.620.190	-	443.133.693
Số dư cuối kỳ	10.381.353.653	17.224.037.975	3.753.078.699	228.079.403	36.029.902	31.622.579.632
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	81.861.306.892	44.369.083.940	9.298.120.483	538.155.077	291.499.241	136.358.165.633
Tại ngày cuối kỳ	78.464.431.073	45.170.087.018	8.662.888.338	208.802.484	268.448.121	132.774.657.034

